Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025
HCMC, 28 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 (đã soát xét)/ *Separate financial statements for 2024 (Audited).*

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 (đã soát xét)/ *Consolidated financial statements for 2024 (Audited).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 28/03/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2025.03.28 16:22:53 +07'00'

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TP THỦ ĐỨC - TP HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Trần Thái Như	Thành viên
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập
	Ông Phạm Nguyên Trí	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028) 3823 0796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16611
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.670.706.305.975**	**2.074.455.057.354**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**700.074.273.053**	**243.232.641.902**
111	Tiền		334.874.273.053	243.232.641.902
112	Các khoản tương đương tiền		365.200.000.000	-
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**360.900.000.000**	**447.342.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	360.900.000.000	447.342.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**649.050.923.753**	**438.809.370.785**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	612.821.383.076	390.722.017.248
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.624.171.905	12.800.019.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	12.303.121.563	30.011.672.235
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.697.752.791)	(10.775.506.081)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	51.168.060
140	**Hàng tồn kho**	10	**784.896.481.994**	**831.699.883.043**
141	Hàng tồn kho		833.963.734.982	855.426.140.198
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**175.784.627.175**	**113.371.161.624**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	23.135.505.351	15.759.867.109
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	143.451.017.773	93.018.891.136
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(b)	9.198.104.051	4.592.403.379
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**688.855.057.514**	**733.993.121.467**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**14.717.155.781**	**12.978.175.740**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	14.717.155.781	12.978.175.740
220	**Tài sản cố định**		**528.291.326.958**	**575.586.339.381**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	504.876.115.604	549.978.973.266
222	Nguyên giá		1.341.014.256.759	1.309.168.718.614
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(836.138.141.155)	(759.189.745.348)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	23.415.211.354	25.607.366.115
228	Nguyên giá		81.114.342.736	79.794.421.651
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.699.131.382)	(54.187.055.536)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**20.391.542.457**	**7.742.307.132**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.391.542.457	7.742.307.132
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**64.214.208.000**	**62.833.024.000**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	37.200.000.000	36.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.670.792.000)	(3.851.976.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**61.240.824.318**	**74.853.275.214**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	48.699.473.781	49.846.542.512
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	12.541.350.537	25.006.732.702
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.359.561.363.489**	**2.808.448.178.821**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.012.333.480.318**	**714.468.096.169**
310	**Nợ ngắn hạn**		**985.667.030.318**	**659.537.277.010**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	260.159.397.874	193.822.557.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.135.085.608	3.760.419.107
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(c)	48.759.143.419	31.403.758.947
314	Phải trả người lao động	16	43.977.764.490	40.388.971.499
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	81.163.548.557	91.872.424.289
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	7.621.951.212	6.419.625.092
320	Vay ngắn hạn	19(a)	486.603.154.331	250.142.393.862
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	49.246.984.827	41.727.126.827
330	**Nợ dài hạn**		**26.666.450.000**	**54.930.819.159**
338	Vay dài hạn	19(b)	6.195.560.000	33.498.604.659
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	20.470.890.000	21.432.214.500
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.347.227.883.171**	**2.093.980.082.652**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.347.227.883.171**	**2.093.980.082.652**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	864.535.750.000	785.944.530.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*864.535.750.000*	*785.944.530.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	2.019.934.276	587.031.236
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	857.949.709.802	683.572.010.385
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*489.876.419.155*	*451.323.152.734*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*368.073.290.647*	*232.248.857.651*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(807.457.234)	346.564.704
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.359.561.363.489**	**2.808.448.178.821**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.772.752.571.792**	**3.496.671.800.535**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(14.167.235.011)	(34.798.584.339)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**3.758.585.336.781**	**3.461.873.216.196**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(2.083.184.660.839)**	**(1.949.334.544.727)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.675.400.675.942**	**1.512.538.671.469**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	58.322.770.180	48.462.393.200
22	Chi phí tài chính	31	(28.050.598.215)	(25.638.774.592)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	31	*(13.516.022.950)*	*(17.849.957.542)*
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		1.200.000.000	(4.000.000.000)
25	Chi phí bán hàng	32	(769.661.526.258)	(740.549.101.955)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(357.185.352.088)	(346.843.180.321)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**580.025.969.561**	**443.970.007.801**
31	Thu nhập khác		10.939.784.326	9.198.976.721
32	Chi phí khác		(4.105.148.101)	(1.206.328.608)
40	**Lợi nhuận khác**	34	**6.834.636.225**	**7.992.648.113**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**586.860.605.786**	**451.962.655.914**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(114.197.366.142)**	**(93.999.785.980)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	35	**(12.465.382.165)**	**(1.788.597.353)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**460.197.857.479**	**356.174.272.581**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**461.667.743.647**	**358.940.537.151**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(1.469.886.168)**	**(2.766.264.570)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	26(a)	**4.806**	**3.770**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	26(b)	**4.806**	**3.770**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**586.860.605.786**	**451.962.655.914**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		95.214.116.033	89.902.946.465
03	Các khoản dự phòng		18.920.734.043	16.801.974.821
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.741.210.675)	(5.265.986.425)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.100.259.146)	(27.263.348.343)
06	Chi phí lãi vay		13.516.022.950	17.849.957.542
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**672.670.008.991**	**543.988.199.974**
09	Tăng các khoản phải thu		(260.911.530.781)	(96.587.096.744)
10	Giảm hàng tồn kho		21.462.405.216	75.330.808.417
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		95.879.606.563	(139.128.793.349)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.228.603.097)	9.348.264.238
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.730.701.962)	(17.890.835.432)
15	Thuế TNDN đã nộp		(108.243.327.758)	(81.224.931.924)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(42.776.938.314)	(44.731.834.686)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**359.120.918.858**	**249.103.780.494**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(83.202.845.262)	(106.967.786.946)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.702.378.866	2.619.831.578
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(959.831.000.000)	(699.882.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		1.046.273.000.000	596.210.000.000
25	Tiền chi mua thêm phần vốn của công ty con từ cổ đông không kiểm soát/đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000)	(15.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia		28.418.886.420	25.087.254.377
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**36.060.420.024**	**(190.932.700.991)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	9.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.193.732.518.328	983.224.833.832
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(984.574.802.518)	(946.082.427.117)
36	Tiền cổ tức đã trả		(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**51.957.644.310**	**(225.338.178.785)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**447.138.983.192**	**(167.167.099.282)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**243.232.641.902**	**405.368.125.624**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.702.647.959	5.031.615.560
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**700.074.273.053**	**243.232.641.902**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 38.

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 2.977 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.075 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (ii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	94,44	94,44	88,62	88,62
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 270.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng kinh doanh. Tổng giá trị phần vốn góp của Công ty sau khi thay đổi là 350.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp thêm 70.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt. Phần còn lại của giá trị phần vốn góp sẽ được góp trong năm tiếp theo.

(ii) Theo các Quyết định số 03.2024/QĐ-CSH ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định số 07/2024/QĐ-CSH ngày 24 tháng 9 năm 2024 và Quyết định số 08.2024/QĐ-CSH ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 94,44% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World (tại ngày đầu năm: 2.570.000 cổ phần, tương đương 88,62%).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn cao nhất là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17, Thuyết minh 2.18, Thuyết minh 2.19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	949.548.635	1.098.226.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	333.924.724.418	242.134.415.641
Các khoản tương đương tiền (*)	365.200.000.000	-
	700.074.273.053	243.232.641.902

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	360.900.000.000	360.900.000.000	447.342.000.000	447.342.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm				Số đầu năm			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i.	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**								
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	37.200.000.000	(*)	-	40	36.000.000.000	(*)	-	40
ii.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**								
	Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
	Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
	Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89
	Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
		30.685.000.000		(3.670.792.000)		30.685.000.000		(3.851.976.000)	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	36.000.000.000	25.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	15.000.000.000
Phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	1.200.000.000	(4.000.000.000)
Số dư cuối năm	37.200.000.000	36.000.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	58.822.727.200	38.921.874.368
Khác	541.671.904.533	333.645.462.765
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	12.326.751.343	18.154.680.115
	612.821.383.076	390.722.017.248

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 62.013.389.306 Đồng và 53.865.465.549 Đồng như được trình bày ở Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối năm, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị tối thiểu lần lượt là 100.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 50.000.000.000 Đồng và 3.900.000 Đô la Mỹ) của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Catiga Trading Co., Ltd	4.932.761.465	-
Khác	9.691.410.440	12.800.019.323
	14.624.171.905	12.800.019.323

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	6.117.583.291	-	6.904.935.982	-
Tạm ứng cho nhân viên	599.514.455	-	1.884.274.869	-
Ký quỹ, ký cược	844.167.040	-	16.077.419.948	-
Khác	4.741.856.777	-	5.145.041.436	-
	12.303.121.563	-	30.011.672.235	-

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

9 NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa Thành Phố Hồ Chí Minh	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)	14.101.451.538	9.512.757.261	(4.588.694.277)
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)	22.785.117.145	21.243.731.592	(1.541.385.553)
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	-	-	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	-	-	-	792.325.065	-	(792.325.065)
Công ty Cổ phần Văn hóa Nhân văn	1.416.249.440	1.274.830.671	(141.418.769)	275.347.873	181.210.839	(94.137.034)
Khác	8.380.997.309	5.736.048.166	(2.644.949.143)	14.157.234.332	12.152.259.776	(2.004.974.556)
	62.013.389.306	55.315.636.515	(6.697.752.791)	53.865.465.549	43.089.959.468	(10.775.506.081)

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	59.910.100.999	-	33.542.373.422	-
Nguyên vật liệu	288.182.524.191	(15.926.702.544)	287.890.458.156	(6.486.534.570)
Công cụ dụng cụ	11.024.656.248	(3.162.576.961)	9.320.127.300	(1.672.755.023)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.583.668.887	(2.905.386.876)	70.386.644.948	(3.048.337.886)
Thành phẩm	195.935.287.372	(6.423.240.110)	263.882.151.187	(4.135.475.954)
Hàng hóa	207.327.497.285	(20.649.346.497)	190.404.385.185	(8.383.153.722)
	833.963.734.982	(49.067.252.988)	855.426.140.198	(23.726.257.155)

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu lần lượt là 200.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(23.726.257.155)	(16.616.494.858)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	(44.313.134.628)	(19.416.882.090)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	18.972.138.795	12.307.119.793
Số cuối năm	(49.067.252.988)	(23.726.257.155)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	14.436.654.405	9.152.674.155
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.278.909.758	1.623.720.469
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	608.331.554	819.395.883
Khác	6.811.609.634	4.164.076.602
	23.135.505.351	15.759.867.109

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.985.804.719	12.268.130.715
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	12.928.661.746	13.390.399.666
Tiền thuê đất (**)	9.250.882.531	9.580.290.811
Khác	5.534.124.785	14.607.721.320
	48.699.473.781	49.846.542.512

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	65.606.409.621	75.559.788.645
Tăng	81.756.890.166	77.962.518.355
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	1.103.832.869	917.550.395
Chuyển từ TSCĐ	27.000.000	-
Chuyển từ hàng tồn kho	647.033.483	3.776.055.032
Chuyển sang TSCĐ	(37.000.000)	(114.734.200)
Phân bổ trong năm	(77.192.646.466)	(92.016.867.773)
Thanh lý	(76.540.541)	(477.900.833)
Số cuối năm	71.834.979.132	65.606.409.621

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	330.800.139.314	685.897.037.105	43.509.309.414	33.418.646.999	215.543.585.782	**1.309.168.718.614**
Mua trong năm	215.000.000	17.320.467.971	6.270.331.697	521.302.500	13.665.836.545	**37.992.938.713**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	3.318.657.573	-	-	8.273.641.790	**11.592.299.363**
Phân loại lại	-	(1.907.998.222)	(120.555.555)	2.028.553.777	-	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.136.614.445)	(11.320.913.272)	(470.800.000)	(3.811.372.214)	**(17.739.699.931)**
Số cuối năm	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	**1.341.014.256.759**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	112.995.890.074	415.552.645.753	37.329.175.544	21.632.259.442	171.679.774.535	**759.189.745.348**
Khấu hao trong năm	14.718.723.064	53.131.860.426	2.422.434.076	4.146.446.415	18.935.481.885	**93.354.945.866**
Phân loại lại	-	(1.844.903.486)	(68.649.691)	1.913.553.177	(31.349.608)	**(31.349.608)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.117.089.445)	(10.260.938.632)	(264.266.668)	(3.732.905.706)	**(16.375.200.451)**
Số cuối năm	127.714.613.138	464.722.513.248	29.422.021.297	27.427.992.366	186.851.001.106	**836.138.141.155**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	217.804.249.240	270.344.391.352	6.180.133.870	11.786.387.557	43.863.811.247	**549.978.973.266**
Số cuối năm	203.300.526.176	237.769.036.734	8.916.150.987	8.069.710.910	46.820.690.797	**504.876.115.604**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 375.165.565.304 Đồng (tại ngày đầu năm: 351.564.841.822 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 39.093.043.092 Đồng (tại ngày đầu năm: 125.383.593.104 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.047.625.000	63.379.796.651	367.000.000	**79.794.421.651**
Mua trong năm	-	1.574.321.085	-	**1.574.321.085**
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.400.000)	-	**(254.400.000)**
Số cuối năm	16.047.625.000	64.699.717.736	367.000.000	**81.114.342.736**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	1.175.864.496	52.644.191.040	367.000.000	**54.187.055.536**
Khấu hao trong năm	-	3.611.009.180	-	**3.611.009.180**
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.933.334)	-	**(98.933.334)**
Số cuối năm	1.175.864.496	56.156.266.886	367.000.000	**57.699.131.382**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.871.760.504	10.735.605.611	-	**25.607.366.115**
Số cuối năm	14.871.760.504	8.543.450.850	-	**23.415.211.354**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 46.506.120.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 45.782.093.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Khuôn đang chế tạo	10.414.186.528	6.374.958.275
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	9.977.355.929	1.367.348.857
	20.391.542.457	7.742.307.132

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	7.742.307.132	102.815.871.219
Tăng trong năm	25.405.287.208	59.662.735.525
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(11.592.299.363)	(153.583.819.223)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(1.103.832.869)	(917.550.395)
Thanh lý	(59.919.651)	(234.929.994)
Số cuối năm	20.391.542.457	7.742.307.132

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	258.692.310.845	258.692.310.845	191.373.818.546	191.373.818.546
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.467.087.029	1.467.087.029	2.448.738.841	2.448.738.841
	260.159.397.874	260.159.397.874	193.822.557.387	193.822.557.387

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	93.018.891.136	50.432.126.637	-	-	143.451.017.773
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	4.592.403.379	-	-	4.456.793.403	9.049.196.782
	Thuế GTGT	-	-	-	148.907.269	148.907.269
		4.592.403.379	-	-	4.605.700.672	9.198.104.051
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế TNDN	26.072.342.335	114.197.366.142	(108.243.327.758)	4.456.793.403	36.483.174.122
	Thuế GTGT	2.948.214.679	181.358.463.015	(179.471.600.461)	148.907.269	4.983.984.502
	Thuế thu nhập cá nhân	1.787.667.499	44.222.246.423	(39.291.848.750)	-	6.718.065.172
	Thuế xuất, nhập khẩu	189.308.552	14.568.610.038	(14.757.918.590)	-	-
	Khác	406.225.882	2.999.838.521	(2.832.144.780)	-	573.919.623
		31.403.758.947	357.346.524.139	(344.596.840.339)	4.605.700.672	48.759.143.419

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối năm và đầu năm, khoản phải trả thể hiện khoản lương tháng 12 phải trả cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	43.515.423.443	64.616.937.272
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	22.947.321.821	17.111.954.514
Lãi vay	1.161.456.955	373.159.506
Khác	13.539.346.338	9.770.372.997
	81.163.548.557	91.872.424.289

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.396.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	1.518.014.239	1.515.530.781
Khác	1.707.436.973	1.104.851.997
	7.621.951.212	6.419.625.092

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	80.706.333.062	80.706.333.062	219.645.902.775	(184.046.641.852)	116.305.593.985	116.305.593.985
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	16.887.255.753	16.887.255.753	282.011.968.011	(260.210.747.765)	38.688.475.999	38.688.475.999
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	100.571.796.803	100.571.796.803	264.425.712.167	(226.151.327.580)	138.846.181.390	138.846.181.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	3.942.265.905	3.942.265.905	93.698.124.367	(68.855.802.508)	28.784.587.764	28.784.587.764
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (v)	4.496.671.855	4.496.671.855	89.414.261.190	(84.192.952.625)	9.717.980.420	9.717.980.420
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	8.598.311.952	8.598.311.952	197.482.576.189	(107.663.990.919)	98.416.897.222	98.416.897.222
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	-	-	47.053.973.629	-	47.053.973.629	47.053.973.629
	215.202.635.330	215.202.635.330	1.193.732.518.328	(931.121.463.249)	477.813.690.409	477.813.690.409
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	14.960.657.524	14.960.657.524	10.332.262.319	(16.503.455.921)	8.789.463.922	8.789.463.922
Vay thấu chi						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ix)	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-
	250.142.393.862	250.142.393.862	1.204.064.780.647	(967.604.020.178)	486.603.154.331	486.603.154.331

19 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	27.303.044.659	27.303.044.659	-	(27.303.044.659)	-	-
Khác	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000
	33.498.604.659	33.498.604.659	-	(27.303.044.659)	6.195.560.000	6.195.560.000

(*) Chi tiết số dư của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	14.985.023.922	48.459.262.183
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(8.789.463.922)	(14.960.657.524)
	6.195.560.000	33.498.604.659

19 VAY (tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 10, và Thuyết minh 12(a)).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu và một phần hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)).

(ix) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.653.661.500	6.614.986.000
	20.470.890.000	21.432.214.500

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	12.541.350.537	25.006.732.702

Biến động gộp về của thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	25.006.732.702	26.795.330.055
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(12.465.382.165)	(1.788.597.353)
Số cuối năm	12.541.350.537	25.006.732.702

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	12.247.638.168	7.702.720.260
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	1.531.222.349	12.020.376.306
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(2.035.371.780)	(958.283.399)
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5.372.554.346
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	797.861.800	869.365.189
	12.541.350.537	25.006.732.702

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(32.730.657.136)	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	(3.357.760.738)	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
		116.060.055.435	(36.088.417.874)	79.971.637.561

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	86.453.575	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	37.350.952	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	4.924.605	6,27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5.500.000	7,00
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100,00	78.594.453	100,00

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số đầu năm	77.794.453	777.944.530.000	**777.944.530.000**
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	800.000	8.000.000.000	**8.000.000.000**
Số cuối năm	78.594.453	785.944.530.000	**785.944.530.000**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	**785.944.530.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	7.859.122	78.591.220.000	**78.591.220.000**
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 785.944.530.000 Đồng lên 864.535.750.000 Đồng, tương đương 86.453.575 cổ phần.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	**1.957.871.756.822**
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.800.000.000	**1.800.000.000**
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	-	-	**8.000.000.000**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(163.337.082)	163.337.082	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	358.940.537.151	(2.766.264.570)	**356.174.272.581**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	60.048.249	-	-	**60.048.249**
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	**(38.897.226.500)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	**(116.691.679.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	**(40.137.089.000)**
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	**(22.200.000.000)**
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	**(2.000.000.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(8.364.000.000)	-	**(8.364.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.636.000.000)	-	**(1.636.000.000)**
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	461.667.743.647	(1.469.886.168)	**460.197.857.479**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(615.864.230)	315.864.230	**(300.000.000)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 22(c) và Thuyết minh 24)	78.591.220.000	-	-	-	(78.591.220.000)	-	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	**(78.594.453.000)**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (ii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(78.594.453.000)	-	**(78.594.453.000)**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.432.903.040	-	-	**1.432.903.040**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(9.160.000.000)	-	**(9.160.000.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(5.840.000.000)	-	**(5.840.000.000)**
Số cuối năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

(i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng bằng tiền mặt. Trong năm 2024 đã chi trả 78.594.453.000 Đồng bằng tiền mặt và phát hành 7.859.122 cổ phiếu tương ứng với số tiền 78.591.220.000 Đồng để chi trả cổ tức;

(ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 78.594.453.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2024/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2024;

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và

(iv) Thù lao và chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

24 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	235.780.126.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(78.591.220.000)	-
Số cuối năm	-	11.165.500

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 23)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(28.374.196.000)	(32.766.773.000)
Số cuối năm	49.246.984.827	41.727.126.827

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	461.667.743.647	358.940.537.151
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(46.166.774.365)	(35.894.053.715)
	415.500.969.282	323.046.483.436
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	85.684.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.806	3.770

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 22(c)) như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	358.940.537.151	-	358.940.537.151
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(35.894.053.715)	-	(35.894.053.715)
	323.046.483.436	-	323.046.483.436
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.895.275	7.789.528	85.684.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.147	-	3.770

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	11.683.838	31.904.902
Đô la Mỹ ("USD")	5.089.827	5.578.467
Ringgit Malaysia ("MYR")	326.139	611.949
Đồng Euro ("EUR")	255.622	161.050
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đô la Singapore ("SGD")	31.871	11.803
Đô la Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Bảng Anh ("GBP")	1.565	1.583
Đô la Úc ("AUD")	110	110

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, chi tiết các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa sổ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	792.325.065	-
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Phúc Vina	259.363.400	-
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	-
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty Cổ phầnThiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	-
Hộ Kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	-
Chi nhánh Công ty Thương mại - Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô - Chi nhánh Boutique	12.091.540	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Nguyên	8.153.392	-
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	4.725.320	-
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.822.684.969	1.320.210.708

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.986.522.105.902	2.768.594.247.782
Doanh thu bán hàng hóa	786.151.876.685	727.949.054.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.589.205	128.497.899
	3.772.752.571.792	3.496.671.800.535
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(4.056.038.086)	(19.500.069.270)
Hàng hóa bị trả lại	(3.968.250.883)	(8.884.540.578)
Chiết khấu thương mại	(6.094.079.375)	(5.922.627.541)
Giảm giá hàng bán	(48.866.667)	(491.346.950)
	(14.167.235.011)	(34.798.584.339)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.976.371.988.441	2.743.171.550.971
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	782.134.759.135	718.573.167.326
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	78.589.205	128.497.899
	3.758.585.336.781	3.461.873.216.196

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.057.843.665.006	1.942.224.782.430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	25.340.995.833	7.109.762.297
	2.083.184.660.839	1.949.334.544.727

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	27.310.403.737	25.399.448.638
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.895.351.968	17.496.954.337
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.741.210.675	5.265.986.425
Cổ tức lợi nhuận được chia	375.803.800	300.003.800
	58.322.770.180	48.462.393.200

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.516.022.950	17.849.957.542
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.280.743.804	4.687.922.090
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(181.184.000)	-
Khác	2.435.015.461	3.100.894.960
	28.050.598.215	25.638.774.592

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	349.042.518.468	379.698.609.331
Chi phí tiếp thị và hội chợ	240.188.016.702	206.405.660.509
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.549.332.956	10.048.824.138
Khác	169.881.658.132	144.396.007.977
	769.661.526.258	740.549.101.955

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	221.670.843.668	217.915.618.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.054.664.090	95.864.249.116
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.306.307.775	17.075.615.516
Khác	10.153.536.555	15.987.697.306
	357.185.352.088	346.843.180.321

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.414.051.609	1.563.895.905
Thu nhập cho thuê	803.012.352	824.909.376
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	243.809.060	132.302.470
Khác	6.478.911.305	6.677.868.970
	10.939.784.326	9.198.976.721
Chi phí khác		
Khác	4.105.148.101	1.206.328.608
Lợi nhuận khác	6.834.636.225	7.992.648.113

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	586.860.605.786	451.962.655.914
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(375.803.800)	(300.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	15.479.738.389	11.724.076.125
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.785.215.344	(5.639.757.867)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	22.856.901.660	16.322.291.695
	626.606.657.379	474.069.262.067
Thuế tính ở thuế suất 20%	125.321.331.476	94.813.852.413
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	1.341.416.831	974.530.920
Chi phí thuế TNDN (*)	126.662.748.307	95.788.383.333
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	114.197.366.142	93.999.785.980
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	12.465.382.165	1.788.597.353
	126.662.748.307	95.788.383.333

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.035.956.163.593	1.077.118.635.212
Chi phí nhân viên	815.128.974.889	860.215.062.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.524.009.498	343.221.110.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.214.116.033	89.902.946.465
Khác	196.513.377.019	207.744.738.875
	2.566.336.641.032	2.578.202.493.965

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	2.746.193.708.235	2.648.470.425.576
Doanh thu thuần xuất khẩu	1.012.391.628.546	813.402.790.620
	3.758.585.336.781	3.461.873.216.196
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.406.203.847.982	1.372.760.158.414
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	676.980.812.857	576.574.386.313
	2.083.184.660.839	1.949.334.544.727
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.339.989.860.253	1.275.710.267.162
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	335.410.815.689	236.828.404.307
	1.675.400.675.942	1.512.538.671.469

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.591.220.000	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

		Năm nay VND	Năm trước VND
(i)	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	34.538.523.629	29.302.989.013
(ii)	**Mua hàng hóa và dịch vụ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	8.120.633.775	3.133.915.720
(iii)	**Thu nhập từ cho thuê**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	372.000.000	574.000.000
(iv)	**Bán công cụ, dụng cụ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	395.613.011
(v)	**Thanh lý TSCĐ**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.942.533.329	-

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(vi)	**Cho vay ngắn hạn**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	16.000.000.000
(vii)	**Góp vốn**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	15.000.000.000
(viii)	**Cổ tức công bố**		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	74.701.904.000
(ix)	**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Cô Gia Thọ – Chủ tịch	2.400.000.000	3.300.000.000
	Bà Trần Thái Như – Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Ngân Bình – Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Cẩm Nguyệt – Thành viên	960.000.000	1.260.000.000
	Ông Tayfun Uner – Thành viên độc lập	-	-
	Ông Phạm Nguyên Trì – Thành viên độc lập	1.080.000.000	1.120.000.000
	Ông Nguyễn Đình Tâm – Thành viên	2.020.000.000	1.420.000.000
	Tổng Giám đốc		
	Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc	5.362.925.000	4.550.150.000
		13.502.925.000	13.830.150.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		Năm nay VND	Năm trước VND
(i)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	12.326.751.343	18.154.680.115
(ii)	**Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
(iii)	**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)**		
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.467.087.029	2.448.738.841

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	17.923.681.994	18.990.863.984	23.681.510.705	23.974.532.040	41.605.192.699	42.965.396.024
Từ 1 đến 5 năm	8.866.080.093	32.585.793.530	47.464.318.425	49.995.335.370	56.330.398.518	82.581.128.900
	26.789.762.087	51.576.657.514	71.145.829.130	73.969.867.410	97.935.591.217	125.546.524.924

41 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, ngày 5 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng số vốn đã góp của Công ty là 180.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam.

(ii) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ-CSH ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng sở cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam đã góp 10.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 6.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 95,31% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Đào Xuân Nam Người lập	Nguyễn Ngọc Nhơn Kế toán trưởng	Trần Phương Nga Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**
Số: 47.2025/CV-TLG	---------o0o---------
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025*

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

- Doanh thu thuần Hợp nhất cả năm đạt 3.759 tỷ đồng, tăng 297 tỷ đồng, tương đương tăng 8,6% so với năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất *(sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số)* cả năm đạt 462 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng, tương đương tăng 28,6% so với năm trước.

Năm nay sức mua chung của thị trường có sự cải thiện tương đối, song song đó là sự tăng trưởng từ doanh thu xuất khẩu hơn 24% so với cùng kỳ, cả hai nguồn đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng của doanh thu thuần so với năm 2023.

Công ty liên tục cải thiện quy trình sản xuất góp phần giảm giá thành, điều này đã làm cho tỷ lệ Lãi gộp được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó là chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2023.

- *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

- Doanh thu thuần Công ty mẹ cả năm đạt 1.044 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng, tương đương tăng 34% so với năm trước.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ cả năm đạt 389 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, tương đương tăng 18% so với năm trước.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng dẫn đến lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong năm là 350 tỷ đồng, trong khi năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301484830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Chief Executive Officer	2
Independent Auditor's report	3 - 4
Consolidated balance sheet (Form B 01 - DN/HN)	5 - 6
Consolidated income statement (Form B 02 - DN/HN)	7
Consolidated cash flow statement (Form B 03 - DN/HN)	8
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 - DN/HN)	9 - 55

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest 23rd amendment dated 9 December 2024	
Board of Directors	Mr. Co Gia Tho	Chairman
	Ms. Tran Thai Nhu	Member
	Ms. Co Ngan Binh	Member
	Ms. Co Cam Nguyet	Member
	Mr. Tayfun Uner	Independent Member
	Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member
	Mr. Nguyen Dinh Tam	Member
Board of Supervisors	Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Chief Supervisor
	Ms. Ta Hong Diep	Member
	Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member
Chief Executive Officer	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Legal Representative	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Registered office	10th Floor, Sofic Tower, No. 10, Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

THIEN LONG GROUP CORPORATION

STATEMENT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Statement of responsibility of the Chief Executive Officer of the Company in respect of the Consolidated Financial Statements

The Chief Executive Officer of Thien Long Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Chief Executive Officer is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- Prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Chief Executive Officer is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Chief Executive Officer is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the Consolidated Financial Statements

I hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 5 to 55 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
Legal representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 March 2025

pwc

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT
TO THE SHAREHOLDERS OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Thien Long Group Corporation ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Chief Executive Officer of the Company on 26 March 2025. The consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 55.

The Chief Executive Officer's Responsibility

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements and for such internal control which the Chief Executive Officer determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Chief Executive Officer, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
8th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

pwc

Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

Quach Thanh Chau
Audit Practising Licence No.:
0875-2023-006-1
Authorised signatory

Nguyen Duy Thinh
Audit Practising Licence No.:
4633-2023-006-1

Report reference number: HCM16611
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 March 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2024

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	**CURRENT ASSETS**		**2,670,706,305,975**	**2,074,455,057,354**
110	**Cash and cash equivalents**	3	**700,074,273,053**	**243,232,641,902**
111	Cash		334,874,273,053	243,232,641,902
112	Cash equivalents		365,200,000,000	-
120	**Short-term investments**		**360,900,000,000**	**447,342,000,000**
123	Investments held to maturity	4(a)	360,900,000,000	447,342,000,000
130	**Short-term receivables**		**649,050,923,753**	**438,809,370,785**
131	Short-term trade accounts receivable	5	612,821,383,076	390,722,017,248
132	Short-term prepayments to suppliers	6	14,624,171,905	12,800,019,323
135	Short-term lendings	7	16,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	8(a)	12,303,121,563	30,011,672,235
137	Provision for doubtful debts - short-term	9	(6,697,752,791)	(10,775,506,081)
139	Shortage of assets awaiting resolution		-	51,168,060
140	**Inventories**	10	**784,896,481,994**	**831,699,883,043**
141	Inventories		833,963,734,982	855,426,140,198
149	Provision for decline in value of inventories		(49,067,252,988)	(23,726,257,155)
150	**Other current assets**		**175,784,627,175**	**113,371,161,624**
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	23,135,505,351	15,759,867,109
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	15(a)	143,451,017,773	93,018,891,136
153	Tax and other receivables from the State	15(b)	9,198,104,051	4,592,403,379
200	**LONG-TERM ASSETS**		**688,855,057,514**	**733,993,121,467**
210	**Long-term receivables**		**14,717,155,781**	**12,978,175,740**
216	Other long-term receivables	8(b)	14,717,155,781	12,978,175,740
220	**Fixed assets**		**528,291,326,958**	**575,586,339,381**
221	Tangible fixed assets	12(a)	504,876,115,604	549,978,973,266
222	Historical cost		1,341,014,256,759	1,309,168,718,614
223	Accumulated depreciation		(836,138,141,155)	(759,189,745,348)
227	Intangible fixed assets	12(b)	23,415,211,354	25,607,366,115
228	Historical cost		81,114,342,736	79,794,421,651
229	Accumulated amortisation		(57,699,131,382)	(54,187,055,536)
240	**Long-term assets in progress**		**20,391,542,457**	**7,742,307,132**
242	Construction in progress	13	20,391,542,457	7,742,307,132
250	**Long-term investments**		**64,214,208,000**	**62,833,024,000**
252	Investments in associate	4(b)	37,200,000,000	36,000,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(3,670,792,000)	(3,851,976,000)
260	**Other long-term assets**		**61,240,824,318**	**74,853,275,214**
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	48,699,473,781	49,846,542,512
262	Deferred income tax assets	21	12,541,350,537	25,006,732,702
270	**TOTAL ASSETS**		**3,359,561,363,489**	**2,808,448,178,821**

The notes on pages 9 to 55 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2024
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	**LIABILITIES**		**1,012,333,480,318**	**714,468,096,169**
310	**Short-term liabilities**		**985,667,030,318**	**659,537,277,010**
311	Short-term trade accounts payable	14	260,159,397,874	193,822,557,387
312	Short-term advances from customers		8,135,085,608	3,760,419,107
313	Tax and other payables to the State	15(c)	48,759,143,419	31,403,758,947
314	Payable to employees	16	43,977,764,490	40,388,971,499
315	Short-term accrued expenses	17	81,163,548,557	91,872,424,289
319	Other short-term payables	18	7,621,951,212	6,419,625,092
320	Short-term borrowings	19(a)	486,603,154,331	250,142,393,862
322	Bonus and welfare funds	25	49,246,984,827	41,727,126,827
330	**Long-term liabilities**		**26,666,450,000**	**54,930,819,159**
338	Long-term borrowings	19(b)	6,195,560,000	33,498,604,659
342	Provision for long-term liabilities	20	20,470,890,000	21,432,214,500
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,347,227,883,171**	**2,093,980,082,652**
410	**Capital and reserves**		**2,347,227,883,171**	**2,093,980,082,652**
411	Owners' capital	22, 23	864,535,750,000	785,944,530,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*864,535,750,000*	*785,944,530,000*
412	Share premium	23	361,633,483,771	361,633,483,771
417	Foreign exchange differences	23	2,019,934,276	587,031,236
418	Investment and development funds	23	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	23	857,949,709,802	683,572,010,385
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*489,876,419,155*	*451,323,152,734*
421b	*- Post-tax profit of current year*		*368,073,290,647*	*232,248,857,651*
429	Non-controlling interests		(807,457,234)	346,564,704
440	**TOTAL RESOURCES**		**3,359,561,363,489**	**2,808,448,178,821**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 March 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

Form B 02 - DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

Code		Note	Current year VND	Previous year VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**3,772,752,571,792**	**3,496,671,800,535**
02	Less deductions		(14,167,235,011)	(34,798,584,339)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	28	**3,758,585,336,781**	**3,461,873,216,196**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	29	**(2,083,184,660,839)**	**(1,949,334,544,727)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**1,675,400,675,942**	**1,512,538,671,469**
21	Financial income	30	58,322,770,180	48,462,393,200
22	Financial expenses	31	(28,050,598,215)	(25,638,774,592)
23	*- Including: Interest expense*	31	*(13,516,022,950)*	*(17,849,957,542)*
24	Profit/(loss) sharing from associate		1,200,000,000	(4,000,000,000)
25	Selling expenses	32	(769,661,526,258)	(740,549,101,955)
26	General and administration expenses	33	(357,185,352,088)	(346,843,180,321)
30	**Net operating profit**		**580,025,969,561**	**443,970,007,801**
31	Other income		10,939,784,326	9,198,976,721
32	Other expenses		(4,105,148,101)	(1,206,328,608)
40	**Net other income**	34	**6,834,636,225**	**7,992,648,113**
50	**Accounting profit before tax**		**586,860,605,786**	**451,962,655,914**
51	**Corporate income tax ("CIT") - current**	35	**(114,197,366,142)**	**(93,999,785,980)**
52	**CIT - deferred**	35	**(12,465,382,165)**	**(1,788,597,353)**
60	**Profit after tax**		**460,197,857,479**	**356,174,272,581**
	Attributable to:			
61	**Owners of the Company**		**461,667,743,647**	**358,940,537,151**
62	**Non-controlling interests**		**(1,469,886,168)**	**(2,766,264,570)**
70	**Basic earnings per share**	26(a)	**4,806**	**3,770**
71	**Diluted earnings per share**	26(b)	**4,806**	**3,770**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 March 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

The notes on pages 9 to 55 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024
(Indirect method)

Code		Note	Current year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Accounting profit before tax**		**586,860,605,786**	**451,962,655,914**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		95,214,116,033	89,902,946,465
03	Provisions		18,920,734,043	16,801,974,821
04	Unrealised foreign exchange gains		(10,741,210,675)	(5,265,986,425)
05	Profits from investing activities		(31,100,259,146)	(27,263,348,343)
06	Interest expense		13,516,022,950	17,849,957,542
08	**Operating profit before changes in working capital**		**672,670,008,991**	**543,988,199,974**
09	Increase in receivables		(260,911,530,781)	(96,587,096,744)
10	Decrease in inventories		21,462,405,216	75,330,808,417
11	Increase/(decrease) in payables		95,879,606,563	(139,128,793,349)
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(6,228,603,097)	9,348,264,238
14	Interest paid		(12,730,701,962)	(17,890,835,432)
15	CIT paid		(108,243,327,758)	(81,224,931,924)
17	Other payments on operating activities		(42,776,938,314)	(44,731,834,686)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**359,120,918,858**	**249,103,780,494**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(83,202,845,262)	(106,967,786,946)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		4,702,378,866	2,619,831,578
23	Term deposits placed at banks		(959,831,000,000)	(699,882,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks		1,046,273,000,000	596,210,000,000
25	Additional investments in subsidiary from non-controlling interests/investments in other entities		(300,000,000)	(15,000,000,000)
26	Proceeds from divestment in other entities		-	7,000,000,000
27	Dividends and interest received		28,418,886,420	25,087,254,377
30	**Net cash inflows/(outflows) from investing activities**		**36,060,420,024**	**(190,932,700,991)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		-	9,800,000,000
33	Proceeds from borrowings		1,193,732,518,328	983,224,833,832
34	Repayments of borrowings		(984,574,802,518)	(946,082,427,117)
36	Dividends paid		(157,200,071,500)	(272,280,585,500)
40	**Net cash inflows/(outflows) from financing activities**		**51,957,644,310**	**(225,338,178,785)**
50	**Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents**		**447,138,983,192**	**(167,167,099,282)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of year**	3	**243,232,641,902**	**405,368,125,624**
61	Effect of foreign exchange differences		9,702,647,959	5,031,615,560
70	**Cash and cash equivalents at end of year**	3	**700,074,273,053**	**243,232,641,902**

Additional information relating to the consolidated cash flow statement is presented in Note 38.

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 March 2025

The notes on pages 9 to 55 are an integral part of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION

Thien Long Group Corporation (the "Company") is a joint stock company established in SR of Vietnam pursuant to Enterprise registration certificate No. 0301464830 dated 14 March 2005 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the 23rd amendment dated 9 December 2024.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock trading code "TLG" pursuant to Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 of the HOSE.

Owners of the Company include Thien Long An Thinh Investment Corporation, Mr. Co Gia Tho and other shareholders. Details of the capital contribution are presented in Note 22(b).

The principal activities of the Group are to manufacture and trade stationary products, classroom equipment, plastic teaching instruments, plastic household appliances, stamps printing, tampo (pad) printing, flexo printing and performing screen - printing and pressing on products.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at end of year, the Group had 2,977 employees (as at beginning of year: 3,075 employees).

As at end of year and beginning of year, the Company had 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries and 1 associate. The details are as follows:

			At end of year		At beginning of year	
	Principal activities	Places of incorporation and operation	% of ownership %	% of voting rights %	% of ownership %	% of voting rights %
Direct subsidiaries						
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100
Tan Luc South Trading and Service Company Limited (i)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100
Indirect subsidiaries						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60
Clever World Joint Stock Company (ii)	Trading stationery	Ho Chi Minh City	94.44	94.44	88.62	88.62
Associate						
Pega Holdings Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	40	40	40	40

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Information on investment transactions in subsidiaries in the fiscal year ended 31 December 2024 was as follows:

(i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 14/2024/NQ-HĐQT dated 13 December 2024, the Board of Directors decided to contribute an additional VND270,000,000,000 in cash to Tan Luc South Trading and Service Company Limited, a subsidiary, to ensure capital for business expansion. The total value of the Company's capital contribution after the change is VND350,000,000,000, representing 100% of the charter capital of Tan Luc South Trading and Service Company Limited. At the end of the year, the Company contributed an additional VND70,000,000,000 in cash. The remaining value of the capital contribution will be fully contributed in the following year.

(ii) Pursuant to Decision No. 03.2024/QĐ-CSH dated 11 March 2024, Decision No. 07/2024/QĐ-CSH dated 24 September 2024 and Decision No. 08.2024/QĐ-CSH dated 25 December 2024, the Company approved the decision to increase the number of shares of Tan Luc South Trading and Service Company Limited held at Clever World Joint Stock Company. At the end of the year, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 5,100,000 fshares, equivalent to 94.44% of the charter capital of Clever World Joint Stock Company (at the begining of the year: 2,570,000 shares, equivalent to 88.62%).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associate and business combination as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated financial performance and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which the Company's accounting currency.

On consolidating, if the currencies used on financial statements of subsidiaries are different from that of the Company, the Company is required to translate those financial statements into the currency used in the Company's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities of overseas subsidiaries is translated at actual exchange rate at the year end;
- Undistributed earnings or losses are translated based on the translation of income and expenses in the consolidated income statement;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting year; and
- The cumulative amount of exchange differences is presented in a separate component of equity at "Foreign exchange differences" in the consolidated balance sheet.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Subsidiaries (continued)

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Operations and interests of non-controlling shareholders

The Group applies the same policy to transactions with non-controlling shareholders as transactions with parties outside the Group.

Non-controlling interest is measured as a percentage of the non-controlling shareholder's share in the net assets of the acquired entity at the acquisition date.

Transactions that change the Group's percentage of ownership in a subsidiary without resulting in a loss of control are accounted for in the same manner as equity transactions. The difference between the change in the Group's share of the Group's share in the subsidiary's net assets and the expenditure or receipts from the divestment of the subsidiary is recognized in undistributed post-tax profits under equity.

Transactions that change the Group's ownership percentage in a subsidiary resulting in the loss of control over the subsidiary, the difference between the value of the change in ownership of the Group in the net assets of the subsidiary and the expenditure or receipts from the divestment of the subsidiary are recognized in the consolidated statement of income. The remaining ownership in this company will be accounted for as a normal financial investment or accounted for using the equity method since the parent company no longer holds control of the subsidiary.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Associate

Associate is investment that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investment in associate is accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in associate includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associate is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associate have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associate are eliminated to the extent of the Group's interest in the associate.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services, non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of Investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term Investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associate

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Investments (continued)

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated balance sheet date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation and amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings and structures	3 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	6 - 8 years
Office equipment	2 - 7 years
Molds and other fixed assets	3 - 5 years
Computer software	1 - 10 years
Copyrights, patents	2 - 3 years

Land use rights are comprised of land use rights with an indefinite useful life, recorded at historical cost and are not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Provision for severance allowance

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

According to Circular 200, since 1 January 2015, the Group is required to provide for dismantling and restoration costs of the Group's leased premises and land following guidance presented in Note 2.17 and relevant regulations.

This provision is measured at the present value of expenditures estimated to settle the dismantling and restoration obligation at the end of the lease term. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.20 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the share.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Group's results profit after CIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

The Group's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year under the announcement of the Board of Directors in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from net profit after CIT of the Group and approved by shareholders in the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Group.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when two (2) conditions below are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(d) Dividend income

Income from dividends is recognised in the consolidated income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transactionwill flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Group has established receiving rights from investees.

2.23 Sales deductions

Sales deductions include finished good returns, merchandise returns, trade discounts and sales allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.24 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises and materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.25 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, provision for diminution in value of investments in other entities, expenses of borrowing, losses from foreign exchange differences and payment discounts.

2.26 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods.

2.27 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for Group's administrative purposes.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.28 Current and deferred income tax

Income tax includes all income taxes which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Chief Executive Officer of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Group provides. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.8);
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.11);
- Estimation of provision for long-term liabilities (Note 2.17, Note 2.18, Note 2.19); and
- Recognition of deferred tax assets for tax losses carried forward (Note 2.28).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	949,548,635	1,098,226,261
Cash at banks	333,924,724,418	242,134,415,641
Cash equivalents (*)	365,200,000,000	-
	700,074,273,053	243,232,641,902

(*) Cash equivalents included term deposits at banks with the original maturity of 3 months or less and earn interest at fixed rates in Vietnamese Dong.

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	360,900,000,000	360,900,000,000	447,342,000,000	447,342,000,000

Investments held to maturity included term deposits at banks with original maturity from 6 months to 12 months and earning interest at fixed rates in Vietnamese Dong.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

		Closing balance				Opening balance			
		Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %
i.	**Investments in associate**								
	Pega Holdings Joint Stock Company	37,200,000,000	(*)	-	40	36,000,000,000	(*)	-	40
ii.	**Investments in other entities**								
	Kido Land Corporation	25,000,000,000	(*)	-	2.00	25,000,000,000	(*)	-	2.00
	Saigon Securities Investment Fund A2	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-
	Brilliant Chip Joint Stock Company	1,520,000,000	(*)	(105,792,000)	2.20	1,520,000,000	(*)	(286,976,000)	1.89
	Printing No7 Joint Stock Company	600,000,000	(*)	-	2.50	600,000,000	(*)	-	2.50
		30,685,000,000		(3,670,792,000)		30,685,000,000		(3,851,976,000)	

(*) As at end of year and beginning of year, the Group had not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

4 INVESTMENTS (CONTINUED)

(b) Long-term investments (continued)

Movements of investment in associate during the year are as follows:

	Current year VND	Previous years VND
Opening balance	36,000,000,000	25,000,000,000
Increased investment in associate during the year	-	15,000,000,000
The Group's share of profit/(loss) in the business results of associate	1,200,000,000	(4,000,000,000)
Closing balance	37,200,000,000	36,000,000,000

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
SQI Group Int'l. Corp.	58,822,727,200	38,921,874,368
Others	541,671,904,533	333,645,462,765
Related parties (Note 39(b))	12,326,751,343	18,154,680,115
	612,821,383,076	390,722,017,248

As at end of year and beginning of year, balances of short-term trade accounts receivable that were past due amounting to VND62,013,389,306 and VND53,865,465,549, respectively as presented in Note 9.

As at end of year, short-term trade receivables with minimum value of VND100,000,000,000 and USD8,900,000 (as at beginning of year: VND50,000,000,000 and USD3,900,000) were pledged with banks as collateral assets for short-term borrowings granted to the Company (Note 19).

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
Catiga Trading Co., Ltd	4,932,761,465	-
Others	9,691,410,440	12,800,019,323
	14,624,171,905	12,800,019,323

7 SHORT-TERM LENDINGS

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Related parties (Note 39(b))	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-

Including interest-free convertible loan to Pega Holdings Joint Stock Company. According to Appendix 01 of the Conversion Loan Contract dated 27 May 2024, the loan is extended until 30 June 2025.

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivables from deposits	6,117,583,291	-	6,904,935,982	-
Advances to employees	599,514,455	-	1,884,274,869	-
Deposits	844,167,040	-	16,077,419,948	-
Others	4,741,856,777	-	5,145,041,436	-
	12,303,121,563	-	30,011,672,235	-

(b) Long-term

As at end of year and beginning of year, the balances mainly consisted of long-term deposits.

9 DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			Closing balance		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,505,089,245	12,417,762,129	(3,087,327,116)	14,101,451,538	9,512,757,261	(4,588,694,277)
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	36,711,053,312	35,886,995,549	(824,057,763)	22,785,117,145	21,243,731,592	(1,541,385,553)
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	-	-	-	1,753,989,596	-	(1,753,989,596)
Branch of Apax English Joint Stock Company	-	-	-	792,325,065	-	(792,325,065)
Nhan Van Cultural Joint Stock Company	1,416,249,440	1,274,830,671	(141,418,769)	275,347,873	181,210,839	(94,137,034)
Others	8,380,997,309	5,736,048,166	(2,644,949,143)	14,157,234,332	12,152,259,776	(2,004,974,556)
	62,013,389,306	55,315,636,515	(6,697,752,791)	53,865,465,549	43,089,959,468	(10,775,506,081)

10 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	59,910,100,999	-	33,542,373,422	-
Raw materials	288,182,524,191	(15,926,702,544)	287,890,458,156	(6,486,534,570)
Tools and supplies	11,024,656,248	(3,162,576,961)	9,320,127,300	(1,672,755,023)
Work in progress	71,583,668,887	(2,905,386,876)	70,386,644,948	(3,048,337,886)
Finished goods	195,935,287,372	(6,423,240,110)	263,882,151,187	(4,135,475,954)
Merchandise	207,327,497,285	(20,649,346,497)	190,404,385,185	(8,383,153,722)
	833,963,734,982	(49,067,252,988)	855,426,140,198	(23,726,257,155)

At end of year and beginning of year, a portion of inventory with minimum value of VND200,000,000,000 and USD5,000,000 were pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 19).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	(23,726,257,155)	(16,616,494,858)
Addition (Note 29)	(44,313,134,628)	(19,416,882,090)
Reversal (Note 29)	18,972,138,795	12,307,119,793
Closing balance	(49,067,252,988)	(23,726,257,155)

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	14,436,654,405	9,152,674,155
Health and asset insurance	1,278,909,758	1,623,720,469
Tools and supplies	608,331,554	819,395,883
Others	6,811,609,634	4,164,076,602
	23,135,505,351	15,759,867,109

11 PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and supplies	20,985,804,719	12,268,130,715
Expenses for site clearance restoration and return (*)	12,928,661,746	13,390,399,666
Land rental (**)	9,250,882,531	9,580,290,811
Others	5,534,124,785	14,607,721,320
	48,699,473,781	49,846,542,512

(*) The Group has offices and factories built on leased land. Under the Land Lease Agreement, the Group has an obligation to restore and return the premises to the original state at the end of the lease term. Accordingly, the Group has estimated its liability (Note 20) and amortised it to expenses over the remaining land lease term.

(**) Representing balance of prepaid land rental which has not been fully allocated under the land lease contract as presented in Note 2.13.

Movements in prepaid expenses during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	65,606,409,621	75,559,788,645
Increase	81,756,890,166	77,962,518,355
Transferred from construction in progress (Note 13)	1,103,832,869	917,550,395
Transferred from fixed assets	27,000,000	-
Transferred from inventories	647,033,483	3,776,055,032
Transferred to fixed assets	(37,000,000)	(114,734,200)
Allocation in the year	(77,192,646,466)	(92,016,867,773)
Disposals	(76,540,541)	(477,900,833)
Closing balance	71,834,979,132	65,606,409,621

12 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Opening balance	330,800,139,314	685,897,037,105	43,509,309,414	33,418,646,999	215,543,585,782	**1,309,168,718,614**
New purchases	215,000,000	17,320,467,971	6,270,331,697	521,302,500	13,665,836,545	**37,992,938,713**
Transfers from construction in progress (Note 13)	-	3,318,657,573	-	-	8,273,641,790	**11,592,299,363**
Reclassification	-	(1,907,998,222)	(120,555,555)	2,028,553,777	-	-
Disposals	-	(2,136,614,445)	(11,320,913,272)	(470,800,000)	(3,811,372,214)	**(17,739,699,931)**
Closing balance	331,015,139,314	702,491,549,982	38,338,172,284	35,497,703,276	233,671,691,903	**1,341,014,256,759**
Accumulated depreciation						
Opening balance	112,995,890,074	415,552,645,753	37,329,175,544	21,632,259,442	171,679,774,535	**759,189,745,348**
Charge for the year	14,718,723,064	53,131,860,426	2,422,434,076	4,146,446,415	18,935,481,885	**93,354,945,866**
Reclassification	-	(1,844,903,486)	(68,649,691)	1,913,553,177	(31,349,608)	**(31,349,608)**
Disposals	-	(2,117,089,445)	(10,260,938,632)	(264,266,668)	(3,732,905,706)	**(16,375,200,451)**
Closing balance	127,714,613,138	464,722,513,248	29,422,021,297	27,427,992,366	186,851,001,106	**836,138,141,155**
Net book value						
Opening balance	217,804,249,240	270,344,391,352	6,180,133,870	11,786,387,557	43,863,811,247	**549,978,973,266**
Closing balance	203,300,526,176	237,769,036,734	8,916,150,987	8,069,710,910	46,820,690,797	**504,876,115,604**

As at end of year, the historical cost of tangible assets that were fully depreciated but still in use was VND375,165,565,304 (as at beginning of year: VND351,564,841,822).

As at end of year, tangible fixed assets of the Group with a carrying value of VND39,093,043,092 (as at beginning of year: VND125,383,593,104) were pledged as collateral assets for short-term and long-term borrowings from banks (Note 19).

12 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyright, patents VND	Total VND
Historical cost				
Opening balance	16,047,625,000	63,379,796,651	367,000,000	**79,794,421,651**
New purchases	-	1,574,321,085	-	**1,574,321,085**
Disposals	-	(254,400,000)	-	**(254,400,000)**
Closing balance	16,047,625,000	64,699,717,736	367,000,000	**81,114,342,736**
Accumulated amortisation				
Opening balance	1,175,864,496	52,644,191,040	367,000,000	**54,187,055,536**
Charge for the year	-	3,611,009,180	-	**3,611,009,180**
Disposals	-	(98,933,334)	-	**(98,933,334)**
Closing balance	1,175,864,496	56,156,266,886	367,000,000	**57,699,131,382**
Net book value				
Opening balance	14,871,760,504	10,735,605,611	-	**25,607,366,115**
Closing balance	14,871,760,504	8,543,450,850	-	**23,415,211,354**

As at end of year, the historical cost of intangible assets which were fully amortised but still in use was VND46,506,120,097 (as at beginning of year: VND45,782,093,097).

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Moulds under installation	10,414,186,528	6,374,958,275
Equipment under installation	9,977,355,929	1,367,348,857
	20,391,542,457	7,742,307,132

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

Movements in construction in progress during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	7,742,307,132	102,815,871,219
Increase in the period	25,405,287,208	59,662,735,525
Transfers to fixed assets (Note 12)	(11,592,299,363)	(153,583,819,223)
Transfers to prepaid expenses (Note 11)	(1,103,832,869)	(917,550,395)
Disposals	(59,919,651)	(234,929,994)
Closing balance	20,391,542,457	7,742,307,132

14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	258,692,310,845	258,692,310,845	191,373,818,546	191,373,818,546
Related parties (Note 39(b))	1,467,087,029	1,467,087,029	2,448,738,841	2,448,738,841
	260,159,397,874	260,159,397,874	193,822,557,387	193,822,557,387

At end of year and beginning of year, there were no third-party suppliers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts payable.

15 TAX AND OTHER RECEIVABLES/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

		Opening balance VND	Receivable/payable during the year VND	Payment during the year VND	Reclassification VND	Closing balance VND
(a)	**VAT to be reclaimed**					
	VAT to be reclaimed	93,018,891,136	50,432,126,637	-	-	143,451,017,773
(b)	**Tax receivables**					
	CIT	4,592,403,379	-	-	4,456,793,403	9,049,196,782
	VAT	-	-	-	148,907,269	148,907,269
		4,592,403,379	-	-	4,605,700,672	9,198,104,051
(c)	**Tax payables**					
	CIT	26,072,342,335	114,197,366,142	(108,243,327,758)	4,456,793,403	36,483,174,122
	VAT	2,948,214,679	181,358,463,015	(179,471,600,461)	148,907,269	4,983,984,502
	Personal income tax	1,787,667,499	44,222,246,423	(39,291,848,750)	-	6,718,065,172
	Import - export duties	189,308,552	14,568,610,038	(14,757,918,590)	-	-
	Other taxes	406,225,882	2,999,838,521	(2,832,144,780)	-	573,919,623
		31,403,758,947	357,346,524,139	(344,596,840,339)	4,605,700,672	48,759,143,419

16 PAYABLE TO EMPLOYEES

As at end of year and beginning of year, the payables represent the December salary payable to employees.

17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
13th month salary and performance bonus	43,515,423,443	64,616,937,272
Advertising and marketing expenses	22,947,321,821	17,111,954,514
Interest expense	1,161,456,955	373,159,506
Others	13,539,346,338	9,770,372,997
	81,163,548,557	91,872,424,289

18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors	4,396,500,000	3,799,242,314
Union fees	1,518,014,239	1,515,530,781
Others	1,707,436,973	1,104,851,997
	7,621,951,212	6,419,625,092

19 BORROWINGS

(a) Short-term

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch (i)	80,706,333,062	80,706,333,062	219,645,902,775	(184,046,641,852)	116,305,593,985	116,305,593,985
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch (ii)	16,887,255,753	16,887,255,753	282,011,968,011	(260,210,747,765)	38,688,475,999	38,688,475,999
HSBC Bank (Vietnam) Limited (iii)	100,571,796,803	100,571,796,803	264,425,712,167	(226,151,327,580)	138,846,181,390	138,846,181,390
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (iv)	3,942,265,905	3,942,265,905	93,698,124,367	(68,855,802,508)	28,784,587,764	28,784,587,764
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch (v)	4,496,671,855	4,496,671,855	89,414,261,190	(84,192,952,625)	9,717,980,420	9,717,980,420
The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (vi)	8,598,311,952	8,598,311,952	197,482,576,189	(107,663,990,919)	98,416,897,222	98,416,897,222
Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch (vii)	-	-	47,053,973,629	-	47,053,973,629	47,053,973,629
	215,202,635,330	215,202,635,330	1,193,732,518,328	(931,121,463,249)	477,813,690,409	477,813,690,409
Current portion						
HSBC Bank (Vietnam) Limited (viii) (*)	14,960,657,524	14,960,657,524	10,332,262,319	(16,503,455,921)	8,789,463,922	8,789,463,922
Bank overdraft						
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - West Saigon Branch (ix)	19,979,101,008	19,979,101,008	-	(19,979,101,008)	-	-
	250,142,393,862	250,142,393,862	1,204,064,780,647	(967,604,020,178)	486,603,154,331	486,603,154,331

19 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
HSBC Bank (Vietnam) Limited (viii) (*)	27,303,044,659	27,303,044,659	-	(27,303,044,659)	-	-
Others	6,195,560,000	6,195,560,000	-	-	6,195,560,000	6,195,560,000
	33,498,604,659	33,498,604,659	-	(27,303,044,659)	6,195,560,000	6,195,560,000

(*) Details of the long-term bank loan are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Original debt balance	14,985,023,922	48,459,262,183
Current portion	(8,789,463,922)	(14,960,657,524)
	6,195,560,000	33,498,604,659

19 BORROWINGS (continued)

(i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 12(a)).

(ii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged inventories, machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 10, and Note 12(a)).

(iii) Representing short-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables, inventories as collateral assets for these loans (Note 5, and 10).

(iv) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(iv) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Bien Hoa Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(vi) Representing short-term loans from The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(vii) Representing short-term loans from Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10).

(viii) Representing long-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of purchasing and installing fixed assets. The loans have terms and interest rates speicified in each disbursement. The Group has pleged machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 12(a)).

(ix) Overdraft loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital.

20 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Provisions for site clearance, restoration and return	14,817,228,500	14,817,228,500
Provision for severance allowance	5,653,661,500	6,614,986,000
	20,470,890,000	21,432,214,500

21 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax assets to be recovered	12,541,350,537	25,006,732,702

The gross movements in deferred income tax, without taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	25,006,732,702	26,795,330,055
Consolidated income statement charge (Note 35)	(12,465,382,165)	(1,788,597,353)
Closing balance	12,541,350,537	25,006,732,702

Details of deferred tax assets

	Closing balance VND	Opening balance VND
Temporary difference of provisions	12,247,638,168	7,702,720,260
Unrealised profit of internal transactions	1,531,222,349	12,020,376,306
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	(2,035,371,780)	(958,283,399)
Tax losses not yet utilised	-	5,372,554,346
Temporary difference of accrued expenses	797,861,800	869,365,189
	12,541,350,537	25,006,732,702

The Group used a tax rate of 20% in year 2024 and 2023 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

21 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profit for a maximum period of no more than 5 consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in consolidated financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Group's future taxable profit are:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2020	Finalised	10,895,749,855	-	10,895,749,855
2020	Outstanding	7,670,800,156	-	7,670,800,156
2021	Outstanding	18,103,581,266	-	18,103,581,266
2022	Outstanding	40,210,730,803	(32,730,657,136)	7,480,073,667
2023	Outstanding	16,322,291,695	(3,357,760,738)	12,964,530,957
2024	Outstanding	22,856,901,660	-	22,856,901,660
		116,060,055,435	(36,088,417,874)	79,971,637,561

The tax losses have not been recognised deferred income tax assets as the possibility that the subsidiaries with these losses have future taxable profit which cannot be presently assessed as probable.

22 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered issued and in circulation	86,453,575	-	78,594,453	-

(b) Details of owners' shareholding

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Thinh Investment Corporation	41,086,047	47.52	37,350,952	47.52
Mr. Co Gia Tho	5,417,065	6.27	4,924,605	6.27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5,500,000	7.00
Other shareholders	39,950,463	46.21	30,818,896	39.21
Number of shares	86,453,575	100.00	78,594,453	100.00

22 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
For the year ended 31 December 2023			
Opening balance	77,794,453	777,944,530,000	**777,944,530,000**
Shares under ESOP issued during the year	800,000	8,000,000,000	**8,000,000,000**
Closing balance	78,594,453	785,944,530,000	**785,944,530,000**
For the year ended 31 December 2024			
Opening balance	78,594,453	785,944,530,000	**785,944,530,000**
Shares dividend (*)	7,859,122	78,591,220,000	**78,591,220,000**
Closing balance	86,453,575	864,535,750,000	**864,535,750,000**

Par value per share: VND10,000.

(*) Pursuant to the Resolution No. 02/2024/NQ-HĐQT dated 10 May 2024 of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company approved the implementation of a plan to issue shares to pay dividends in 2023 at a rate of 10% of par value, which was approved by the General Meeting of Shareholders pursuant to the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders dated 23 April 2024.

Pursuant to the Resolution No. 13/2024/NQ-HĐQT dated 3 December 2024 of the Board of Directors, the Board of Directors of the Company approved the implementation of increasing the charter capital from VND785,944,530,000 to VND864,535,750,000, equivalent to 86,453,575 shares.

23 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Foreign exchange difference VND	Undistributed earnings VND	Non controlling interests VND	Total VND
For the year ended 31 December 2023							
Opening balance	777,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	526,982,987	554,720,805,316	1,149,492,192	**1,957,871,756,822**
Capital increase during the period	-	-	-	-	-	1,800,000,000	**1,800,000,000**
Shares under ESOP issued during the year	8,000,000,000	-	-	-	-	-	**8,000,000,000**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(163,337,082)	163,337,082	**-**
Net profit for the year	-	-	-	-	358,940,537,151	(2,766,264,570)	**356,174,272,581**
Foreign exchange difference	-	-	-	60,048,249	-	-	**60,048,249**
Dividends declared from undistributed profit of 2022	-	-	-	-	(38,897,226,500)	-	**(38,897,226,500)**
Dividends declared from undistributed profit of 2023 (i)	-	-	-	-	(116,691,679,500)	-	**(116,691,679,500)**
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	-	-	(40,137,089,000)	-	**(40,137,089,000)**
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Management and employees	-	-	-	-	(22,200,000,000)	-	**(22,200,000,000)**
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Directors	-	-	-	-	(2,000,000,000)	-	**(2,000,000,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(8,364,000,000)	-	**(8,364,000,000)**
Operating expenses of Board of Directors	-	-	-	-	(1,636,000,000)	-	**(1,636,000,000)**
Closing balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	587,031,236	683,572,010,385	346,564,704	**2,093,980,082,652**
For the year ended 31 December 2024							
Opening balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	587,031,236	683,572,010,385	346,564,704	**2,093,980,082,652**
Net profit for the year	-	-	-	-	461,667,743,647	(1,469,686,168)	**460,197,857,479**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(615,864,230)	315,864,230	**(300,000,000)**
Shares dividends from undistributed profit of 2023 (i) (Note 22(c) and Note 24)	78,591,220,000	-	-	-	(78,591,220,000)	-	**-**
Dividends declared from undistributed profit of 2023 (i) (Note 24)	-	-	-	-	(78,594,453,000)	-	**(78,594,453,000)**
Dividends declared from undistributed profit of 2024 (ii) (Note 24)	-	-	-	-	(78,594,453,000)	-	**(78,594,453,000)**
Foreign exchange difference	-	-	-	1,432,903,040	-	-	**1,432,903,040**
Appropriation to bonus and welfare fund (iii) (Note 25)	-	-	-	-	(35,894,054,000)	-	**(35,894,054,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervision (iv)	-	-	-	-	(9,160,000,000)	-	**(9,160,000,000)**
Operating expenses of Board of Directors (iv)	-	-	-	-	(5,840,000,000)	-	**(5,840,000,000)**
Closing balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,019,934,276	857,949,709,802	(807,457,234)	**2,347,227,883,171**

23 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

Pursuant to the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 23 April 2024 of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the distribution plan of net consolidated profits after tax for the years 2023 and 2024 as follows:

(i) Dividend from the 2023 post-tax profits at the rate of 35% par value, equivalent VND273,880,586,000, in which dividend by cash at the rate of 25% par value and dividned by shares at the rate of 10% par value. In 2023, the Company divided VND116,691,679,500 in cash. In 2024, the Company divided VND78,594,453,000 in cash and issued 7,859,122 shares, equivalent to VND78,591,220,000;

(ii) Advance dividend from the 2024 post-tax profits at the rate of 10% par value, equivalent to VND78,594,453,000 pursant to the Resolution No. 12/2024/NQ/HĐQT of the Board of Directors dated 1 November 2024;

(iii) Appropriation to bonus and welfare fund of VND35,894,054,000 (equivalent to 10% of 2023 post-tax profits); and

(iv) Remuneration and operating expense for the Board of Directors and Board of Supervisors in 2024 of VND15,000,000,000, which was fully appropriated in the year.

24 DIVIDENDS

Movements of dividends payable during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	11,165,500	116,702,845,000
Dividends payable during the year (Note 23)	235,780,126,000	155,588,906,000
Dividends paid in cash	(157,200,071,500)	(272,280,585,500)
Dividends paid by shares	(78,591,220,000)	-
Closing balance	-	11,165,500

25 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Opening balance	41,727,126,827	12,156,810,827
Appropriated (Note 23)	35,894,054,000	40,137,089,000
Bonus for exceeding the budgeted profit for the Board of Management and employees (Note 23)	-	22,200,000,000
Utilised	(28,374,196,000)	(32,766,773,000)
Closing balance	49,246,984,827	41,727,126,827

26 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. The details were as follows:

	Current year	Previous year (**)
Net profit attributable to shareholders (VND)	461,667,743,647	358,940,537,151
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(46,166,774,365)	(35,894,053,715)
	415,500,969,282	323,046,483,436
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	86,453,575	85,684,803
Basic earnings per share (VND)	4,806	3,770

(*) Bonus and welfare fund had been appropriated at the estimated rate of 10% of consolidated profit after CIT in accordance with the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 23 April 2024 of the General Meeting of Shareholders.

(**) Basic earnings per share for 2023 have been recalculated to adjust for the issuance dividend shares (Note 22(c)) as follows:

	For the year ended 31 December 2023		
	As previously reported	Adjustments	As restated under Circular 200
Net profit attributable to shareholders (VND)	358,940,537,151	-	358,940,537,151
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	(35,894,053,715)	-	(35,894,053,715)
	323,046,483,436	-	323,046,483,436
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	77,895,275	7,789,528	85,684,803
Basic earnings per share (VND)	4,147	-	3,770

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of this consolidated fi'nancial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

27 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(a) Foreign currencies

Included in cash were balances held in foreign currencies as follows:

	Closing balance	Opening balance
Japanese Yen ("JPY")	11,683,838	31,904,902
United States Dollar ("USD")	5,089,827	5,578,467
Ringgit Malaysia ("MYR")	326,139	611,949
Euro ("EUR")	255,622	161,050
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
Singapore Dollar ("SGD")	31,871	11,803
Taiwanese Dollar ("TWD")	12,570	12,570
British Pound ("GBP")	1,565	1,583
Australian Dollar ("AUD")	110	110

(b) Write-off doubtful debts

As at the end and beginning of the year, the details of doubtful debts that have been written off are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,753,989,596	-
Branch of APAX English Joint Stock Company	792,325,065	-
BIBOOK Company Limited	323,468,950	-
Gia Phuc Vina Trading and Services Company Limited	259,363,400	-
Thien Loc Trading Company Limited	219,103,729	219,103,729
FDI Korea Vietnam Venture Joint Stock Company	212,811,152	212,811,152
Tan Mai Bookstore	194,567,441	194,567,441
Do Phuong Lam Company Limited	191,029,755	-
City Center for Disease Control of Hanoi	118,328,760	118,328,760
Bach Ma Service - Trading Joint Stock Company	107,886,623	107,886,623
Educational Equipment 2 Joint Stock Company	80,950,154	-
National Literature Bookstore Business House	60,759,608	-
Branch of Thien Hop Cultural Service and Trading Company	54,842,961	54,842,961
Phuc Nhan Bookstore Business Household	52,063,917	52,063,917
Pham Nguyen Co Ltd.	50,462,208	50,462,208
Son Trang Technical and Trading Service Company Limited	40,425,000	40,425,000
Thien An Printing Production Trading Service Company Limited	34,991,387	34,991,387
Quy Hang Bookstore	31,484,618	31,484,618
Mabel Company Limited	31,198,726	31,198,726
Nhan Tri Book Private Enterprise	30,966,727	30,966,727
Vo Thanh Dao Business Household	29,748,099	29,748,099
HNPT Dong Hung Company Limited	27,709,021	-
Hoang Gia Project Group Joint Stock Company	25,161,101	25,161,101
Go May Bookstore Business Household	24,094,403	24,094,403
Hoa Mai Stationery Trading Company Limited	19,785,744	19,785,744
Vietnam Automobile Technology Joint Stock Company	14,922,450	14,922,450
Thanh Do Investment Development and Construction Joint Stock Company - Boutique Branch	12,091,540	12,091,540
Nhan Van Vinh Truong Joint Stock Company	9,384,969	9,384,969
Bao Nguyen Group Joint Stock Company	8,153,392	-
Phuong Nam Retail Company Limited	4,725,320	-
Tran Hieu Nghia One Member Company Limited	3,999,428	3,999,428
Branch of Hoang Gia Project Group Joint Stock Company in Ca Mau	1,889,725	1,889,725
	4,822,684,969	1,320,210,708

28 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current year VND	Previous year VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of finished goods	2,986,522,105,902	2,768,594,247,782
Revenue from sales of merchandises	786,151,876,685	727,949,054,854
Revenue from rendering of services	78,589,205	128,497,899
	3,772,752,571,792	3,496,671,800,535
Sales deductions		
Finished good returns	(4,056,038,086)	(19,500,069,270)
Merchandises returns	(3,968,250,883)	(8,884,540,578)
Trade discounts	(6,094,079,375)	(5,922,627,541)
Sales allowances	(48,866,667)	(491,346,950)
	(14,167,235,011)	(34,798,584,339)
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	2,976,371,988,441	2,743,171,550,971
Net revenue from sales of merchandises	782,134,759,135	718,573,167,326
Net revenue from rendering of services	78,589,205	128,497,899
	3,758,585,336,781	3,461,873,216,196

29 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year VND	Previous year VND
Cost of finished goods and merchandise sold	2,057,843,665,006	1,942,224,782,430
Provision for decline in value of inventories (Note 10)	25,340,995,833	7,109,762,297
	2,083,184,660,839	1,949,334,544,727

30 FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Interest income from deposits	27,310,403,737	25,399,448,638
Realised foreign exchange gains	19,895,351,968	17,496,954,337
Net gain from foreign currency translation at year-end	10,741,210,675	5,265,986,425
Dividend income	375,803,800	300,003,800
	58,322,770,180	48,462,393,200

31 FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Interest expense	13,516,022,950	17,849,957,542
Realised foreign exchange losses	12,280,743,804	4,687,922,090
Reversal of provision for diminution in value of investments	(181,184,000)	-
Others	2,435,015,461	3,100,894,960
	28,050,598,215	25,638,774,592

32 SELLING EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	349,042,518,468	379,698,609,331
Marketing and trade fair expenses	240,188,016,702	206,405,660,509
Depreciation	10,549,332,956	10,048,824,138
Others	169,881,658,132	144,396,007,977
	769,661,526,258	740,549,101,955

33 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	221,670,843,668	217,915,618,383
Outside services expenses	107,054,664,090	95,864,249,116
Depreciation and amortisation	18,306,307,775	17,075,615,516
Others	10,153,536,555	15,987,697,306
	357,185,352,088	346,843,180,321

34 NET OTHER INCOME

	Current year VND	Previous year VND
Other income		
Net gains on disposal of fixed assets	3,414,051,609	1,563,895,905
Rental income	803,012,352	824,909,376
Indemnity for damaged goods	243,809,060	132,302,470
Others	6,478,911,305	6,677,868,970
	10,939,784,326	9,198,976,721
Other expenses		
Others	4,105,148,101	1,206,328,608
Net other income	6,834,636,225	7,992,648,113

35 CORPORATE INCOME TAX

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Accounting profit before tax	586,860,605,786	451,962,655,914
Adjustment:		
Income not subject to tax	(375,803,800)	(300,003,800)
Expenses not deductible for tax purposes	15,479,738,389	11,724,076,125
Temporary differences for which no deferred income tax asset has been recognised	1,785,215,344	(5,639,757,867)
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	22,856,901,660	16,322,291,695
	626,606,657,379	474,069,262,067
Tax calculated at a rate of 20%	125,321,331,476	94,813,852,413
Adjustment for under accrued CIT in previous periods	1,341,416,831	974,530,920
CIT charge (*)	126,662,748,307	95,788,383,333
Charged to the consolidated income statement:		
CIT - current	114,197,366,142	93,999,785,980
CIT - deferred (Note 21)	12,465,382,165	1,788,597,353
	126,662,748,307	95,788,383,333

(*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

36 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the year from the Group's operating activities, excluding cost of merchandises for trading activities. Details are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Raw materials	1,035,956,163,593	1,077,118,635,212
Staff costs	815,128,974,889	860,215,062,719
Outside service expenses	423,524,009,498	343,221,110,694
Depreciation and amortisation	95,214,116,033	89,902,946,465
Others	196,513,377,019	207,744,738,875
	2,566,336,641,032	2,578,202,493,965

37 SEGMENT REPORTING

The Chief Executive Officer of the Company determines that the decisions of the Group are based primarily on the geographic areas in which the Group sells goods and provides services. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

	Current year VND	Previous year VND
Net revenue from sales of goods		
Net revenue from domestic sales	2,746,193,708,235	2,648,470,425,576
Net revenue from export sales	1,012,391,628,546	813,402,790,620
	3,758,585,336,781	3,461,873,216,196
Cost of goods sold		
Cost of goods sold - domestic	1,406,203,847,982	1,372,760,158,414
Cost of goods sold - export	676,980,812,857	576,574,386,313
	2,083,184,660,839	1,949,334,544,727
Gross profit from sales of goods		
Gross profit from sales of goods - domestic	1,339,989,860,253	1,275,710,267,162
Gross profit from sales of goods - export	335,410,815,689	236,828,404,307
	1,675,400,675,942	1,512,538,671,469

38 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transaction affect the Consolidated cash flow statement

	Current year VND	Previous year VND
Share dividends	78,591,220,000	-

39 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are given in Note 1. Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Thinh Investment Corporation	Major shareholder
Pega Holdings Joint Stock Company	Associate

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year were:

		Current year VND	Previous year VND
(i)	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	34,538,523,629	29,302,989,013
(ii)	**Purchases of goods and services**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	8,120,633,775	3,133,915,720
(iii)	**Rental income**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	372,000,000	574,000,000
(iv)	**Sales of tools and supplies**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	-	395,613,011
(v)	**Disposal of fixed assets**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	1,942,533,329	-

39 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		Current year VND	Previous year VND
(vi)	**Short-term lendings**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	-	16,000,000,000
(vii)	**Invesments**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	-	15,000,000,000
(viii)	**Dividends declared**		
	Thien Long An Thinh Investment Corporation	112,052,856,000	74,701,904,000
(ix)	**Compensation of key management**		
	Board of Directors		
	Mr. Co Gia Tho — Chairman	2,400,000,000	3,300,000,000
	Ms. Tran Thai Nhu — Member	840,000,000	1,090,000,000
	Ms. Co Ngan Binh — Member	840,000,000	1,090,000,000
	Ms. Co Cam Nguyet — Member	960,000,000	1,260,000,000
	Mr. Tayfun Uner — Independent member	-	-
	Mr. Pham Nguyen Tri — Independent member	1,080,000,000	1,120,000,000
	Mr. Nguyen Dinh Tam — Member	2,020,000,000	1,420,000,000
	Chief Executive Officer		
	Ms. Tran Phuong Nga — Chief Excecutive Officer	5,362,925,000	4,550,150,000
		13,502,925,000	13,830,150,000

39 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

		Closing balance VND	Opening balance VND
(i)	**Short-term trade accounts receivable (Note 5)**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	12,326,751,343	18,154,680,115
(ii)	**Short-term lendings (Note 7)**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	16,000,000,000	16,000,000,000
(iii)	**Short-term trade accounts payable (Note 14)**		
	Pega Holdings Joint Stock Company	1,467,087,029	2,448,738,841

40 OPERATING LEASES COMMITMENTS

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Office		Warehouse		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	17,923,681,994	18,990,863,984	23,681,510,705	23,974,532,040	41,605,192,699	42,965,396,024
Between one and five years	8,866,080,093	32,585,793,530	47,464,318,425	49,995,335,370	56,330,398,518	82,581,128,900
	26,789,762,087	51,576,657,514	71,145,829,130	73,969,867,410	97,935,591,217	125,546,524,924

41 SUBSEQUENT EVENTS

Information on investment transactions in subsidiaries after the consolidated balance sheet date was as follows:

(i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 14/2024/NQ-HĐQT dated 13 December 2024, the Company has contributed an additional VND30,000,000,000 in cash to Tan Luc South Trading and Service Company Limited on 5 March 2025. At the date of these consolidated financial statements, the capital contributed amount of the Company was VND180,000,000,000, representing 100% of the charter capital of Tan Luc South Trading and Service Company Limited.

(ii) Pursuant to Decision No. 02.2025/QĐ-CSH dated 12 February 2025, the Board of Directors of the Company approved the decision to increase the number of shares of Tan Luc South Trading and Service Company Limited held at Clever World Joint Stock Company. On 14 February 2025, the Tan Luc South Trading and Service Company Limited has contributed VND10,000,000,000 in cash to Clever World Joint Stock Company. At the date of these consolidated financial statements, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 6,100,000 shares, equivalent to 95.31% of the charter capital of Clever World Joint Stock Company.

The consolidated financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 26 March 2025.

Dao Xuan Nam Preparer	Nguyen Ngoc Nhon Chief Accountant	Tran Phuong Nga Chief Executive Officer

THIEN LONG GROUP CORPORATION

No.: 17.2025 /CV-TLG

Re.: Explanation of the consolidated business results and the parent company's business performance for the fiscal year ended December 31, 2024.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

---o0o---

Ho Chi Minh City, 26 March 2025

To: **- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Thien Long Group Corporation (Ticker: TLG) would like to provide the following explanation regarding the changes in business performance as presented in the Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements of the Parent Company for the fiscal year ended December 31, 2024, compared to the previous year:

1. Consolidated Business Results:

- Total consolidated net revenue for the year reached VND 3,759 billion, an increase of VND 297 billion or 8.6% YOY.
- Consolidated profit after tax (after minority interest) for the year reached VND 462 billion, an increase of VND 103 billion or 28.6% compared to the previous year.

This growth was driven by a general improvement in market demand and a notable increase of over 24% in export revenue compared to the same period last year. Both factors contributed to the increase in net revenue compared to 2023.

The Company has continuously improved its production processes, resulting in lower production costs and a significantly improved gross profit margin compared to the prior year. Additionally, operating expenses were reduced thanks to effective cost management. These key factors collectively contributed to the YOY increase in consolidated profit after tax.

2. Parent Company Business Results:

- Total net revenue of the Parent Company for the year reached VND 1,044 billion, an increase of VND 264 billion or 34% YOY.
- Profit after tax of the Parent Company for the year reached VND 389 billion, an increase of VND 58 billion or 18% compared to the previous year.

The increase in the Parent Company's net revenue compared to the same period last year was mainly due to a rise in export sales, including a shift of export revenue from subsidiaries to the Parent Company. The revenue growth led to an increase in gross profit. Additionally, profit transferred from subsidiaries during the year totaled VND 350 billion, compared to VND 330 billion in the previous year, which contributed to the increase in the Parent Company's profit after tax.

The above summarizes the key changes in the consolidated and parent company business results for the fiscal year ended December 31, 2024, compared to the same period of the previous year.

Sincerely,

ON BEHALF OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TRAN PHUONG NGA

Receive:

- As above;

- Company archives.